

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện**

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 18/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 của Chính phủ về Quỹ bảo trì đường bộ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện, như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện (sau đây gọi chung là phí sử dụng đường bộ) quy định tại Nghị định số 18/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 của Chính phủ về Quỹ bảo trì đường bộ.

Thông tư này không áp dụng đối với xe máy chuyên dùng theo quy định tại khoản 20 Điều 3 Luật giao thông đường bộ.

Điều 2. Đối tượng chịu phí

1. Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, bao gồm: xe ô tô, máy kéo; rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, máy kéo (sau đây gọi chung

là ô tô) và xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy (sau đây gọi chung là mô tô) thuộc đối tượng chịu phí sử dụng đường bộ.

2. Xe ô tô thuộc đối tượng chịu phí sử dụng đường bộ quy định tại khoản 1 Điều này không chịu phí sử dụng đường bộ trong các trường hợp sau:

- a) Bị hủy hoại do tai nạn hoặc thiên tai;
- b) Bị tịch thu;
- c) Bị tai nạn đến mức không thể tiếp tục lưu hành phải sửa chữa từ 30 ngày trở lên.

3. Các trường hợp nêu tại khoản 2 Điều này nếu xe ô tô đó đã được nộp phí sử dụng đường bộ, chủ phương tiện sẽ được trả lại số phí đã nộp (áp dụng cho xe ô tô bị hủy hoại, tịch thu không được tiếp tục lưu hành) hoặc được trừ vào số phí phải nộp của kỳ sau (áp dụng đối với xe ô tô vẫn tiếp tục được lưu hành sau khi được sửa chữa) tương ứng với thời gian không sử dụng đường bộ nếu có đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

4. Không áp dụng khoản 2 Điều này đối với xe ô tô của lực lượng quốc phòng, lực lượng công an và xe nước ngoài tạm nhập lưu hành tại Việt Nam.

Điều 3. Các trường hợp miễn phí

Miễn phí sử dụng đường bộ đối với những trường hợp sau đây:

1. Xe cứu thương.
2. Xe cứu hoả.
3. Xe chuyên dùng phục vụ tang lễ.
4. Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng bao gồm các phương tiện cơ giới đường bộ mang biển số: nền màu đỏ, chữ và số màu trắng dập chìm có gắn các thiết bị chuyên dụng cho quốc phòng (xe chở lực lượng vũ trang hành quân được hiểu là xe ô tô chở người có từ 12 chỗ ngồi trở lên, xe ô tô tải có mui che và được lắp đặt ghế ngồi trong thùng xe, mang biển số màu đỏ).
5. Xe chuyên dùng phục vụ an ninh (xe ô tô) của các lực lượng công an (Bộ Công an, Công an tỉnh, thành phố, Công an quận, huyện,...) bao gồm:
 - a) Xe ô tô tuần tra kiểm soát giao thông của cảnh sát giao thông có đặc điểm: Trên nóc xe ô tô có đèn xoay và hai bên thân xe ô tô có in dòng chữ: “CẢNH SÁT GIAO THÔNG”.
 - b) Xe ô tô cảnh sát 113 có in dòng chữ: “CẢNH SÁT 113” ở hai bên thân xe.
 - c) Xe ô tô cảnh sát cơ động có in dòng chữ “CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG” ở hai bên thân xe.
 - d) Xe ô tô vận tải có mui che và được lắp ghế ngồi trong thùng xe chở lực lượng công an làm nhiệm vụ.
 - đ) Xe đặc chủng chở phạm nhân, xe cứu hộ, cứu nạn.
6. Xe mô tô của lực lượng công an, quốc phòng.

7. Xe mô tô của chủ phương tiện thuộc các hộ nghèo theo quy định của pháp luật về hộ nghèo.

Điều 4. Người nộp phí

Tổ chức, cá nhân sở hữu; sử dụng hoặc quản lý phương tiện (sau đây gọi chung là chủ phương tiện) quy định tại Điều 2 Thông tư này là người nộp phí sử dụng đường bộ.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Mức thu phí

Mức thu phí sử dụng đường bộ được thực hiện theo quy định tại Biểu mức thu tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Phương thức thu, nộp phí

1. Đối với xe ô tô

1.1. Kỳ tính phí và thời điểm khai, nộp phí

a) Đối với xe ô tô của các tổ chức, cá nhân đăng ký tại Việt Nam (trừ xe của lực lượng công an, quốc phòng quy định tại điểm c khoản này)

Phí sử dụng đường bộ tính theo năm (12 tháng) và theo chu kỳ đăng kiểm của xe. Chủ phương tiện nộp phí sử dụng đường bộ cho cơ quan đăng kiểm khi đăng kiểm xe. Cơ quan đăng kiểm dán Tem nộp phí sử dụng đường bộ tương ứng với thời gian nộp phí. Cụ thể như sau:

a.1) Đối với xe ô tô có chu kỳ đăng kiểm từ 01 năm trở xuống: Chủ phương tiện thực hiện nộp phí sử dụng đường bộ cho cả chu kỳ đăng kiểm và được dán Tem nộp phí sử dụng đường bộ tương ứng với thời gian nộp phí.

Ví dụ 1: Xe ô tô của ông A có chu kỳ đăng kiểm 6 tháng (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013). Ngày 01/01/2013, ông A mang xe đến đăng kiểm, nộp phí sử dụng đường bộ cho cơ quan đăng kiểm. Cơ quan đăng kiểm thực hiện đăng kiểm xe, thu phí sử dụng đường bộ và cấp Tem nộp phí sử dụng đường bộ 6 tháng.

a.2) Đối với xe ô tô có chu kỳ đăng kiểm trên 01 năm (18, 24 và 30 tháng): Chủ phương tiện phải nộp phí sử dụng đường bộ theo năm (12 tháng) hoặc nộp cho cả chu kỳ đăng kiểm (18, 24 và 30 tháng).

Trường hợp nộp phí theo chu kỳ đăng kiểm (18, 24 và 30 tháng): Cơ quan đăng kiểm cấp Tem nộp phí sử dụng đường bộ tương ứng với thời gian đăng kiểm.

Trường hợp nộp phí theo năm (12 tháng): Cơ quan đăng kiểm cấp Tem nộp phí sử dụng đường bộ tương ứng với thời gian nộp phí 12 tháng. Hết thời hạn nộp phí (12 tháng), chủ phương tiện phải đến cơ quan đăng kiểm nộp phí

và được dán Tem nộp phí của thời gian tiếp theo (12 tháng hoặc thời gian còn lại của chu kỳ đăng kiểm).

Ví dụ 2: Xe ô tô của ông B có chu kỳ đăng kiểm 30 tháng (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2015). Ngày 01/01/2013, ông B mang xe đến đăng kiểm. Ông B được lựa chọn nộp phí 01 năm (12 tháng) hoặc nộp phí cho cả chu kỳ đăng kiểm (30 tháng).

Trường hợp ông B nộp phí cho cả chu kỳ đăng kiểm, được cấp Tem nộp phí sử dụng đường bộ 30 tháng.

Trường hợp ông B chọn nộp phí theo năm: Cơ quan đăng kiểm cấp Tem nộp phí sử dụng đường bộ có thời gian 12 tháng. Hết 12 tháng, ngày 01/01/2014, ông B phải đến nộp phí sử dụng đường bộ cho thời gian tiếp theo 12 tháng (hoặc có thể nộp cho thời gian còn lại của chu kỳ đăng kiểm là 18 tháng) và được dán Tem nộp phí sử dụng đường bộ cho thời gian nộp phí tương ứng (12 tháng hoặc 18 tháng). Nếu nộp phí 12 tháng thì đến ngày 01/01/2015, ông B phải đến nộp phí cho thời gian 6 tháng còn lại (từ 01/01/2015 đến 30/6/2015) và được cấp Tem nộp phí 6 tháng. Ngày 01/7/2015, ông B đến đăng kiểm xe và nộp phí cho chu kỳ tiếp theo.

a.3) Trường hợp chủ phương tiện đến đăng kiểm sớm hơn hoặc chậm hơn thời gian theo chu kỳ đăng kiểm quy định, cơ quan đăng kiểm kiểm tra xe và tính tiền phí sử dụng đường bộ nối tiếp từ thời điểm cuối của khoảng thời gian đã nộp phí sử dụng đường bộ lần trước. Trường hợp thời gian tính phí không tròn tháng thì số phí phải nộp sẽ tính bằng số ngày lẻ chia 30 ngày nhân với mức phí của 1 tháng.

Ví dụ 3: Về trường hợp đăng kiểm sớm, xe của ông C có chu kỳ đăng kiểm 6 tháng tính từ ngày 01/3/2013 đến 31/8/2013. Ngày 01/3/2013, ông C mang xe đến đăng kiểm và nộp phí 06 tháng. Theo định kỳ thì đến ngày 01/9/2013 ông C mới phải đến đăng kiểm xe nhưng vì lý do nào đó ngày 20/8/2013 ông C mang xe đến đăng kiểm và nộp phí (đăng kiểm sớm 10 ngày).

Cơ quan đăng kiểm thực hiện đăng kiểm xe, cấp Tem đăng kiểm cho chu kỳ 6 tháng tiếp theo tính từ ngày 20/8/2013 đến ngày 19/02/2014. Do ông C đã nộp phí tính đến ngày 01/9/2013 nên Cơ quan đăng kiểm sẽ tính và thu phí sử dụng đường bộ từ ngày 01/9/2013 đến ngày 19/02/2014 (5 tháng 20 ngày), cụ thể như sau:

Số phí phải nộp = 5 tháng x 130.000 đồng/tháng + (20/30 ngày) tháng x 130.000 đồng/tháng = 736.667 đồng.

Ví dụ 4: Về trường hợp đăng kiểm muộn, vẫn các giả định như trường hợp ví dụ 3 nêu trên nhưng đến ngày 15/9/2013, ông C mới mang xe đến đăng kiểm (đăng kiểm chậm 15 ngày).

Cơ quan đăng kiểm kiểm tra và cấp Tem đăng kiểm 6 tháng tính từ ngày 15/9/2013 đến 14/3/2014. Do ông C mới nộp phí đến ngày 01/9/2013

nên cơ quan đăng kiểm sẽ tính và thu phí sử dụng tính từ ngày 01/9/2013 đến ngày 14/3/2014 (6 tháng 15 ngày), cụ thể như sau:

Số phí phải nộp = 6 tháng x 130.000 đồng/tháng + (15/30 ngày) tháng x 130.000 đồng/tháng = 845.000 đồng.

a.4) Đối với xe đăng kiểm trước ngày 01/01/2013 (ngày hiệu lực của Thông tư) thì:

Trường hợp kỳ đăng kiểm tiếp theo phát sinh trong thời gian từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013 thì đến kỳ đăng kiểm, chủ phương tiện đến đăng kiểm xe và nộp phí, số phí phải nộp bao gồm số phí phải nộp cho thời gian tính từ ngày 01/01/2013 đến khi đăng kiểm và số phí phải nộp cho kỳ đăng kiểm tiếp theo quy định.

Trường hợp kỳ đăng kiểm tiếp theo phát sinh sau ngày 31/12/2013 thì chậm nhất đến ngày 30/6/2013, chủ phương tiện phải đến cơ quan đăng kiểm nộp phí cho thời gian tính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 hoặc đến kỳ đăng kiểm tiếp theo.

Ví dụ 5: Ông D có xe đăng kiểm ngày 01/02/2012, chu kỳ đăng kiểm là 12 tháng thì đến ngày 01/02/2013, ông D đến đăng kiểm xe nộp phí đối với thời gian từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/01/2014 (13 tháng).

Ví dụ 6: Ông M có xe đăng kiểm ngày 01/9/2012 chu kỳ đăng kiểm là 30 tháng, chậm nhất đến ngày 30/6/2013, ông M phải đến cơ quan đăng kiểm nộp phí. Ông M có thể lựa chọn nộp phí 12 tháng (từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013) hoặc nộp phí cho thời gian còn lại của chu kỳ đăng kiểm (27 tháng). Trường hợp ông M nộp phí 12 tháng thì đến ngày 01/01/2014 ông M phải đến cơ quan đăng kiểm nộp phí cho thời gian tiếp theo.

a.5) Trường hợp chủ phương tiện chưa nộp phí sử dụng đường bộ của chu kỳ đăng kiểm trước theo thời hạn quy định, thì ngoài số phí phải nộp cho chu kỳ tiếp theo, chủ phương tiện còn phải nộp số phí chưa nộp của chu kỳ trước. Cơ quan đăng kiểm sẽ truy thu số phí phải nộp của chu kỳ trước, số phí phải nộp bằng mức thu phí của 01 tháng nhân với thời gian nộp chậm.

b) Đối với xe ô tô nhập cảnh lưu hành tại Việt Nam

Kỳ tính phí là khoảng thời gian được phép lưu hành tại Việt Nam. Thời điểm nộp phí là khi nộp hồ sơ xin nhập cảnh lưu hành tại Việt Nam.

Ví dụ 7: Ông E là chủ xe ô tô chở người dưới 10 chỗ được nhập cảnh vào Việt Nam kể từ ngày 10/7 đến hết ngày 19/7/2013. Khi nộp hồ sơ xin nhập cảnh, phải nộp phí sử dụng đường bộ như sau: 10/30 ngày x 130.000 đồng/30 ngày = 43.333 đồng.

c) Đối với xe ô tô của lực lượng quốc phòng, an ninh: Phí nộp theo giảm và mức thu theo quy định tại Biểu mức thu phí tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

1.2. Kê khai và nộp phí

a) Đối với xe ô tô quy định tại tiết a điểm 1.1 khoản này: Người nộp phí phải khai theo Mẫu số 01/TKNP tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này và nộp phí cho cơ quan đăng kiểm.

b) Đối với xe ô tô nước ngoài tạm nhập lưu hành tại Việt Nam: Người nộp phí phải khai theo Mẫu số 01/TKNP tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này và nộp phí cho Sở Giao thông vận tải theo từng lần phát sinh.

c) Đối với ô tô của lực lượng công an, quốc phòng thực hiện nộp phí đường bộ theo quy định sau đây:

c.1) Định kỳ hàng năm, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an lập dự trù số lượng, chủng loại vé “phí đường bộ toàn quốc” cần sử dụng gửi Quỹ bảo trì đường bộ trung ương (Văn phòng Quỹ).

c.2) Văn phòng Quỹ thực hiện in và phát hành loại vé “phí đường bộ toàn quốc” áp dụng riêng đối với xe quốc phòng, công an.

c.3) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện mua vé “phí đường bộ toàn quốc” tại Văn phòng Quỹ theo thủ tục như sau:

Đến kỳ mua vé, người mua vé mang giấy giới thiệu của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ghi rõ: họ tên, chức vụ của người mua vé; số lượng, chủng loại vé cần mua kèm theo chứng minh thư đến Văn phòng Quỹ để mua vé.

Văn phòng Quỹ thực hiện cung cấp cho người mua vé số lượng, chủng loại vé “phí đường bộ toàn quốc” theo yêu cầu. Trên cơ sở số vé đã cấp, Văn phòng Quỹ có trách nhiệm tổ chức thu phí sử dụng đường bộ đối với xe ô tô quốc phòng, công an và nộp về tài khoản Quỹ bảo trì đường bộ Trung ương mở tại Kho bạc Nhà nước.

1.3. Chứng từ thu phí

a) Cơ quan thu phí phải lập và cấp Biên lai thu phí cho người nộp phí theo quy định.

Riêng thu phí đối với xe mô tô sử dụng Biên lai thu phí theo mẫu tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này. Đơn vị thu phí tự in, đặt in hoặc mua của cơ quan thuế.

b) Đối với xe ô tô của lực lượng quốc phòng, công an, khi thu phí cơ quan thu phí cấp Biên lai thu phí và vé “phí đường bộ toàn quốc”.

Vé áp dụng riêng đối với xe quốc phòng, công an có tiêu đề “phí đường bộ toàn quốc”. Xe ô tô của lực lượng quốc phòng, công an có vé “phí đường bộ toàn quốc” có nghĩa là đã nộp phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện có giá trị theo mệnh giá ban hành kèm theo Thông tư này và đối với tất cả các trạm thu phí trong toàn quốc (không phân biệt trạm thu phí theo hình thức BOT và hình thức đầu tư khác).

Nội dung vé “phí đường bộ toàn quốc” áp dụng đối với xe quốc phòng bao gồm: Cơ quan phát hành (Văn phòng Quĩ), loại phương tiện sử dụng gồm 2 loại: vé sử dụng cho xe ô tô con quân sự và vé sử dụng cho xe ô tô tải quân sự (không ghi chi tiết theo trọng tải và biển số cụ thể của từng phương tiện), năm sử dụng (không ghi mệnh giá). Kích cỡ vé có tổng chiều dài nhân (x) chiều rộng là 12 x 8 cm và có màu sắc: nền vé màu đỏ, chữ và số màu trắng. Vé “phí đường bộ toàn quốc” áp dụng đối với các phương tiện thuộc Bộ Quốc phòng mang biển số màu đỏ, không áp dụng đối với các phương tiện mang biển số khác (kể cả phương tiện của Bộ Quốc phòng không mang biển số màu đỏ).

Nội dung vé “phí đường bộ toàn quốc” áp dụng đối với xe của Bộ Công an bao gồm: Cơ quan phát hành (Quĩ bảo trì đường bộ trung ương), loại phương tiện sử dụng gồm 4 loại (theo biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này). Kích cỡ vé có chiều dài nhân (x) chiều rộng là 12 x 8 cm và có màu sắc: nền vé màu vàng có gạch màu đỏ dọc theo thân vé ở vị trí 1/3 vé tính từ trái sang phải, chữ và số màu đen.

c) Việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại Biên lai thu phí thực hiện theo quy định tại Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

2. Đối với xe mô tô

a) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là UBND cấp xã) là cơ quan thu phí đối với xe mô tô của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân (chủ phương tiện) trên địa bàn.

b) UBND cấp xã chỉ đạo tổ dân phố (hoặc thôn) hướng dẫn kê khai phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô của chủ phương tiện trên địa bàn theo Mẫu số 02/TKNP tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này và tổ chức thu phí.

c) Chủ phương tiện thực hiện khai, nộp phí như sau:

c.1) Đối với xe mô tô phát sinh trước ngày 01/01/2013 thì tháng 01/2013 thực hiện khai, nộp phí cả năm 2013, mức thu phí 12 tháng.

c.2) Đối với xe mô tô phát sinh từ ngày 01/01/2013 trở đi thì việc khai, nộp phí thực hiện như sau:

Thời điểm phát sinh từ ngày 01/01 đến 30/6 hàng năm, chủ phương tiện phải khai, nộp phí đối với xe mô tô, mức thu phí bằng 1/2 mức thu năm. Thời điểm khai nộp chậm nhất là ngày 31/7.

Thời điểm phát sinh từ 01/7 đến 31/12 hàng năm, thì chủ phương tiện thực hiện khai, nộp phí vào tháng 1 năm sau (chậm nhất ngày 31/1) và không phải nộp phí đối với thời gian còn lại của năm phát sinh.

d) Khi thu phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô, cơ quan thu phí phải lập và cấp biên lai thu phí cho đối tượng nộp phí theo quy định.

đ) Việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại Biên lai thu phí sử dụng đường bộ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

Điều 7. Quản lý và sử dụng phí

1. Đối với phí thu từ xe ô tô

a) Đơn vị tổ chức thu phí sử dụng đường bộ được trích để lại một phần trăm (1%) số tiền phí sử dụng đường bộ thực thu để chi cho các nội dung sau:

a.1) Trang trải chi phí tổ chức thu theo quy định. Phí sử dụng đường bộ được để lại được hoà chung vào nguồn kinh phí của đơn vị để chi cho công tác tổ chức thu phí.

a.2) Các đơn vị đăng kiểm (đơn vị thu phí) trích chuyển về Cục Đăng kiểm Việt Nam 3% số tiền phí được để lại, để phục vụ công tác quản lý thu, nộp phí sử dụng đường bộ (bao gồm: chi phí xây dựng phần mềm, xây dựng cơ sở dữ liệu, thuê bao đường truyền internet dành riêng, tập huấn nghiệp vụ, thanh tra, kiểm tra và các chi phí có liên quan khác) của hệ thống cơ quan đăng kiểm trên toàn quốc.

b) Trả lại tiền phí đối với các trường hợp không chịu phí quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này.

c) Số tiền còn lại (sau khi trừ số tiền quy định tại điểm a và điểm b Khoản này) đơn vị thu phí phải nộp vào tài khoản của Quỹ bảo trì đường bộ trung ương mở tại Kho bạc Nhà nước trong thời hạn tối đa không quá 3 ngày làm việc kể từ ngày thu phí.

2. Đối với phí thu từ xe mô tô

a) Đối với các phường, thị trấn được để lại tối đa không quá 10% số phí sử dụng đường bộ thu được, đối với các xã được để lại tối đa không quá 20% số phí thu được để trang trải chi phí tổ chức thu theo quy định.

Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) quy định cụ thể tỷ lệ để lại đối với các địa bàn của địa phương cho phù hợp với thực tế.

b) Số tiền còn lại cơ quan thu phí phải nộp (hàng tuần) vào tài khoản của Quỹ bảo trì địa phương mở tại Kho bạc nhà nước (trường hợp địa phương chưa lập Quỹ bảo trì địa phương thì nộp vào ngân sách địa phương) và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn chế độ quản lý, thanh quyết toán Quỹ bảo trì đường bộ.

Điều 8. Trả lại phí đã nộp

Đối với các phương tiện quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này đã nộp phí thì chủ phương tiện được trả lại phí đã nộp hoặc được trừ vào số phí phải nộp của kỳ sau.

1. Đối với xe ô tô quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 trước khi mang xe đi sửa chữa, chủ phương tiện phải xuất trình Biên bản hiện trường tai nạn có xác nhận của cơ quan công an và nộp lại Tem kiểm định và Giấy chứng nhận kiểm định (còn hiệu lực) cho cơ quan đăng kiểm gần nhất để có căn cứ trả lại phí sau khi phương tiện hoàn thành việc sửa chữa và kiểm định lại để tiếp tục lưu hành.

2. Hồ sơ trả lại phí hoặc trừ vào số phí sử dụng đường bộ kỳ sau (sau đây gọi chung là trả phí) bao gồm:

a) Giấy đề nghị trả phí theo Mẫu số 01/ĐNTP tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản phô tô các giấy tờ chứng minh thời gian không được sử dụng phương tiện quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều 2 (như: Quyết định tịch thu hoặc tạm giữ xe của cơ quan có thẩm quyền, văn bản thu hồi giấy đăng ký và biển số xe);

c) Bản phô tô biên lai thu phí;

d) Riêng đối với xe ô tô quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 ngoài các giấy tờ nêu trên, chủ phương tiện còn phải cung cấp Biên bản thu Tem kiểm định và Giấy chứng nhận kiểm định (Mẫu Biên bản tại Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư này). Thời gian tính trả lại hoặc bù trừ phí tính từ thời điểm thu hồi Tem và Giấy chứng nhận kiểm định.

3. Hồ sơ trả phí được nộp tại cơ quan đăng kiểm, khi nộp hồ sơ đối với các giấy tờ phô tô, người đề nghị trả phí phải mang theo bản chính để cơ quan đăng kiểm đối chiếu. Khi tiếp nhận hồ sơ cơ quan đăng kiểm đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận các tài liệu trong hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ trả phí chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan đăng kiểm phải thông báo cho người nộp hồ sơ để hoàn chỉnh.

4. Chậm nhất là 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị trả phí, căn cứ hồ sơ đề nghị trả phí của chủ phương tiện, thủ trưởng cơ quan đăng kiểm Quyết định trả phí theo Mẫu số 01/QĐTP tại Phụ lục số 07 hoặc Thông báo về việc không được trả phí theo Mẫu số 01/TP-TB tại Phụ lục số 08 ban hành kèm theo Thông tư này gửi người đề nghị trả phí.

5. Số phí được trả lại hoặc bù trừ cho chủ phương tiện tương ứng với số phí đã nộp cho thời gian phương tiện không sử dụng.

6. Quyết định trả phí là căn cứ để cơ quan đăng kiểm kê khai, quyết toán số tiền phí đã trả lại hoặc trừ vào số phí phải nộp kỳ sau.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan thu phí có trách nhiệm tổ chức thu, nộp, kê khai, quyết toán phí theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật về quản lý thuế, phí, lệ phí.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Xây dựng phương án và tổ chức thu, quản lý, sử dụng phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô áp dụng trên địa bàn; hướng dẫn cụ thể về mức thu phí, phương thức thu phí, tỷ lệ phần trăm để lại cho đơn vị thu phí, quản lý và sử dụng tiền phí thu được để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Việc xây dựng, quy định mức thu phí phải căn cứ vào chủ trương chính sách của Nhà nước, tình hình kinh tế - xã hội và đặc điểm của các địa bàn của địa phương trong từng thời kỳ, phù hợp với khả năng đóng góp của người nộp phí.

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp dưới phối hợp với cơ quan công an, cơ quan giao thông vận tải, cơ quan thuế, cơ quan tài chính tổ chức phổ biến, tuyên truyền đến cấp cơ sở các nội dung liên quan đến phí sử dụng đường bộ; thực hiện có hiệu quả công tác thu phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô.

c) Chỉ đạo hướng dẫn kiểm tra việc tổ chức thực hiện thu phí sử dụng đường bộ đối với mô tô trên địa bàn.

3. Cục Đăng kiểm Việt Nam là cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức in ấn, cấp phát và quản lý sử dụng Tem nộp phí sử dụng đường bộ đối với ô tô theo mẫu được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013. Thông tư này bãi bỏ các nội dung quy định về phí sử dụng đường bộ đối với đường bộ đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước tại Thông tư số 90/2004/TT-BTC ngày 07/9/2004/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ.

2. Đối với lượng vé “phí đường bộ toàn quốc” Tổng cục Thuế đã đặt in theo yêu cầu của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng sử dụng cho năm 2013 thì được tiếp tục sử dụng hết năm 2013.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí sử dụng đường bộ không quy định tại Thông tư này thì được thực hiện theo Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí, Thông tư 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002, Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ, Thông tư 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ Tài chính hướng

dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan trung ương của các Đoàn thể;
- HĐND, UBND, Sở Tài chính, KBNN, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản-Bộ Tư Pháp;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Thị Mai



BIỂU MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ

(Ban hành kèm theo Thông tư 197/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính)

1. Mức thu phí đối với ô tô

Số tt	Loại phương tiện chịu phí	Mức thu (nghìn đồng)						
		1 tháng	3 tháng	6 tháng	12 tháng	18 tháng	24 tháng	30 tháng
1	Xe chở người dưới 10 chỗ đăng ký tên cá nhân	130	390	780	1.560	2.280	3.000	3.660
2	Xe chở người dưới 10 chỗ (trừ xe đăng ký tên cá nhân); xe tải, rơ moóc và xe ô tô chuyên dùng có trọng lượng toàn bộ dưới 4.000 kg	180	540	1.080	2.160	3.150	4.150	5.070
3	Rơ moóc có trọng lượng toàn bộ từ 4.000 kg đến dưới 13.000 kg	230	690	1.380	2.760	4.030	5.300	6.470
4	Xe chở người từ 10 chỗ đến dưới 25 chỗ; xe tải, xe ô tô chuyên dùng có trọng lượng toàn bộ từ 4.000 kg đến dưới 8.500 kg; xe đầu kéo có trọng lượng bản thân dưới 8.500 kg.	270	810	1.620	3.240	4.730	6.220	7.600
5	Rơ moóc có trọng lượng toàn bộ từ 13.000 kg đến dưới 19.000 kg	350	1.050	2.100	4.200	6.130	8.060	9.850
6	Xe chở người từ 25 chỗ đến dưới 40 chỗ; xe tải, xe ô tô chuyên dùng có trọng lượng toàn bộ từ 8.500 kg đến dưới 13.000 kg; xe đầu kéo có trọng lượng từ 8.500 kg trở lên	390	1.170	2.340	4.680	6.830	8.990	10.970
7	Rơ moóc có trọng lượng toàn bộ từ 19.000 kg đến dưới 27.000 kg; Sơ mi rơ moóc có trọng lượng toàn bộ dưới 27.000 kg	430	1.290	2.580	5.160	7.530	9.960	12.100
8	Xe chở người từ 40 chỗ trở lên; xe tải, xe ô tô chuyên dùng có trọng lượng toàn bộ từ 13.000kg đến dưới 19.000 kg	590	1.770	3.540	7.080	10.340	13.590	16.600
9	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc có trọng lượng toàn bộ từ 27.000 kg trở lên	620	1.860	3.720	7.740	10.860	14.290	17.450
10	Xe tải, xe ô tô chuyên dùng có trọng lượng toàn bộ từ 19.000 kg đến dưới 27.000 kg	720	2.160	4.320	8.640	12.610	16.590	20.260
11	Xe tải, xe ô tô chuyên dùng có trọng lượng toàn bộ từ 27.000 kg trở lên	1.040	3.120	6.240	12.480	18.220	23.960	29.260

Ghi chú:

- Mức thu của 1 tháng năm thứ 2 (từ tháng thứ 13 đến tháng thứ 24 tính từ khi đăng kiểm và nộp phí) bằng 92% mức phí của 1 tháng năm thứ nhất.

- Mức thu của 1 tháng năm thứ 3 (từ tháng thứ 25 đến tháng thứ 30 tính từ khi đăng kiểm và nộp phí) bằng 85% mức phí của 1 tháng năm thứ nhất.

2. Mức thu phí đối với xe ô tô của lực lượng quốc phòng

Số TT	Loại phương tiện	Mức thu (nghìn đồng/vé/năm)
1	Xe ô tô con quân sự	1.000
2	Xe ô tô vận tải quân sự	1.500

3. Mức thu phí đối với xe ô tô của lực lượng công an

Số TT	Loại phương tiện	Mức thu (nghìn đồng/vé/năm)
1	Xe dưới 7 chỗ ngồi	1.000
2	Xe ô tô từ 7 chỗ ngồi trở lên	1.500
3	Xe ô tô chuyên dùng, gồm: xe khám nghiệm hiện trường, xe thông tin, xe liên lạc di động chuyên dùng	1.500
4	Xe vận tải	1.500

4. Mức phí đối với xe mô tô (không bao gồm xe máy điện)

TT	Loại phương tiện chịu phí	Mức thu (nghìn đồng/năm)
1	Loại có dung tích xy lanh đến 100 cm ³	Từ 50 đến 100
2	Loại có dung tích xy lanh trên 100 cm ³	Từ trên 100 đến 150
3	Xe chở hàng 4 bánh có gắn động cơ một xy lanh	2.160

Căn cứ mức thu phí đối với xe mô tô nêu trên, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức thu cụ thể phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Riêng xe chở hàng 4 bánh có gắn động cơ một xy lanh áp dụng mức thu theo mức quy định nêu trên./.

Phụ lục số 02

BIÊN LAI THU TIỀN PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI XE MÔ TÔ

Đơn vị thu.....	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	Mẫu số:
Mã số thuế ..	<u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>	Ký hiệu:
		Số:

BIÊN LAI THU TIỀN PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ ĐỐI VỚI XE MÔ TÔ
(Liên 1: Lưu tại cơ quan thu)

Tên đơn vị hoặc người nộp tiền:

Địa chỉ:

Số TT	Tên mô tô	Biển số xe	Kỳ tính phí	Mức phí
1				
2				
....				
	Tổng số phí phải nộp:			

Số tiền: (Viết bằng chữ):

.....

Hình thức thanh toán:

.....

Ngày tháng năm 201....
Người thu tiền
(Ký ghi rõ họ tên)

(In tại Công ty in Mã số thuế)

Phụ lục số 03

Mẫu số 01/TKNP

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TỜ KHAI PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ

(áp dụng đối với xe ô tô)

Kỳ tính phí:

Người nộp phí:.....

Mã số thuế/Số CMND:.....

Địa chỉ:

Quận/huyện: Tỉnh/Thành phố:

Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Số TT	Phương tiện chịu phí	Biển số xe	thời gian nộp phí	Số phí phải nộp
(1)	(2)		(3)	(4)
1			
2			
	Tổng số phí phải nộp:			

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

Người nộp phí

*đóng dấu (nếu có), ký và
ghi rõ họ tên*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ
(áp dụng đối với xe mô tô)
Kỳ tính phí:

Người nộp phí:.....
Mã số thuế hoặc CMND:
Địa chỉ:
Quận/huyện: Tỉnh/Thành phố:
Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Số TT	Phương tiện chịu phí	Dung tích xi lanh	Biển số xe	mức phí
1				
2				
....				
	Tổng số phí phải nộp:			

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP PHÍ

Ký, ghi rõ họ tên,

Ghi chú: Tờ khai này áp dụng đối với chủ phương tiện thực hiện khai lần đầu và khai bổ sung khi có phát sinh tăng, giảm phương tiện.

Phụ lục số 05

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

**GIẤY ĐỀ NGHỊ
TRẢ LẠI/BÙ TRỪ PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ**

Kính gửi:(tên cơ quan trả phí).....

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị trả/bù trừ phí

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại/bù trừ phí:.....

CMND/HC:.....

Địa chỉ :.....

Quận/huyện: Tỉnh/thành phố:

Điện thoại: Fax:..... Email:

II. Nội dung đề nghị trả lại/bù trừ phí sử dụng đường bộ

1. Thông tin về khoản phí đề nghị trả lại/bù trừ:

- Phương tiện đã nộp phí:(loại xe, biển số xe).....

- Thời gian đã nộp phí: Từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....

- Số tiền phí đã nộp:.....

- Số tiền phí đề nghị trả lại:

- Lý do đề nghị trả lại:.....

2. Hình thức đề nghị trả phí

2.1. Bù trừ:

2.2. Trả lại tiền phí :

- Trả lại bằng : Tiền mặt : Chuyển khoản :

- Chuyển tiền vào tài khoản số : tại ngân hàng.....

(hoặc) Người nhận tiền : Số CMND/HC : ... cấp ngày..... tại..

III. Tài liệu gửi kèm (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)

1.....

2.....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Người đề nghị

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu
(nếu có)

TÊN CQ CẤP TRÊN.
TÊN ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TH-T-GCN

BIÊN BẢN
Thu Tem và Giấy chứng nhận kiểm định

Vào hồi Giờ..... ngàytháng.....năm 20....

Tại Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới, địa
chỉ:..... điện thoại:.....

Chúng tôi gồm:

I. Đại diện cho Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới

1. Ông:, Chức vụ: nhân viên;

2. Ông:, Chức vụ: Lãnh đạo Đơn vị;

I. Đại diện cho Chủ phương tiện có biển số phương tiện:

1. Ông:, là Chủ phương tiện/lái xe. Số điện
thoại:..... Số chứng minh nhân dân (hoặc Giấy phép lái xe):.....;
nơi cấp:....., ngày cấp...../...../20...

Cùng nhau lập Biên bản xác nhận thời điểm thu Tem kiểm định và
Giấy chứng nhận kiểm định làm cơ sở để tính trả lại phí hoặc bù trừ phí sử
dụng đường bộ trong thời gian sửa chữa, phục hồi tình trạng kỹ thuật sau tai
nạn, cụ thể:

Ôngđã nộp lại Tem và Giấy chứng nhận kiểm
định có số sê ri: Do... đơn vị đăng kiểm xe cơ giớicấp
ngày:.../.../20... có hiệu lực đến ngày .../.../20....

Lý do: Xe bị tai nạn giao thông không thể lưu hành được phải sửa chữa.

Biên bản được lập thành hai bản có giá trị như nhau, 01 bản giao cho
chủ phương tiện, 01 bản lưu tại Đơn vị đăng kiểm thu Tem và Giấy chứng
nhận kiểm định.

**CHỦ PHƯƠNG
TIỆN**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**NHÂN VIÊN ĐƠN VỊ
ĐĂNG KIỂM**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
ĐĂNG KIỂM**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Ghi chú: - Chủ phương tiện nộp Biên bản này tại Đơn vị đăng kiểm trong lần kiểm định
sau khi sửa chữa, bảo dưỡng để làm cơ sở tính thời gian trả lại/bù trừ phí sử dụng đường
bộ đã nộp.

Phụ lục số 07

Mẫu số: 01/QĐTP

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.....tháng.....năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc trả lại/bù trừ phí sử dụng đường bộ

CHỨC DANH THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Thông tư số ngày...../...../.....của Bộ Tài chính
- Căn cứ vào Giấy đề nghị trả lại tiền phí ngày ... tháng... năm... kèm theo hồ sơ của:(Tên người nộp phí)... ;
- Theo đề nghị của,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Trả lại/bù trừ phí sử dụng đường bộ cho (Ông/Bà/Tổ chức):.....

- Tổng số tiền phí là: đồng

(bằng chữ:))

- Phương tiện được trả lại/bù trừ: ..(Loại xe, biển số xe).....

- Thời gian phương tiện không sử dụng và được trả lại/bù trừ phí: Từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....

Lý do trả lại/bù trừ phí:

Hình thức trả lại/bù trừ tiền: Tiền mặt Chuyển khoản

Bộ phận thực hiện trả lại/bù trừ phí:

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

....(Tên người nộp phí)....,(bộ phận liên quan của cơ quan thu phí)...
chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

TÊN CQT CẤP TRÊN
TÊN CQ RA THÔNG BÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../TB-...

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO
Về việc không được trả lại/bù trừ tiền phí

Cơ quan đăng kiểm nhận được Giấy đề nghị trả lại/bù trừ khoản thu phí sử dụng đường bộ... ngày ... tháng ... năm ... của ...(*Tên người nộp phí, mã số thuế*)... và hồ sơ gửi kèm theo.

Thông tư của Bộ Tài chính có liên quan

Hồ sơ đề nghị trả lại/bù trừ phí của ...(*Tên người nộp phí*)... không thuộc đối tượng, trường hợp được trả lại/bù trừ phí hoặc có số tiền phí không được trả lại/bù trừ là ... đồng.

Lý do: ...(*nêu rõ lý do không được trả lại phí và căn cứ cụ thể*)...

Nếu có vướng mắc, xin liên hệ với cơ quan đăng kiểm để được giải đáp.

Số điện thoại: ...

Địa chỉ: .../.

Nơi nhận:

- ...(*Tên người nộp phí*)...;
-
- Lưu VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(*Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu*)